

**BỘ TÀI NGUYÊN VÀ
MÔI TRƯỜNG**

Số: 01/2013/TT-BTNMT

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Hà Nội, ngày 28 tháng 01 năm 2013

THÔNG TƯ

Quy định về phế liệu được phép nhập khẩu để làm nguyên liệu sản xuất

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 29 tháng 11 năm 2005;

Căn cứ Luật Thương mại ngày 14 tháng 6 năm 2005;

Căn cứ Nghị định số 12/2006/NĐ-CP ngày 23 tháng 01 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thương mại về hoạt động mua bán hàng hóa quốc tế và các hoạt động đại lý mua, bán, gia công và quá cảnh hàng hóa với nước ngoài;

Căn cứ Nghị định số 80/2006/NĐ-CP ngày 09 tháng 8 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 25/2008/NĐ-CP ngày 04 tháng 3 năm 2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường đã được sửa đổi, bổ sung tại các Nghị định số 19/2010/NĐ-CP ngày 05 tháng 3 năm 2010 và số 89/2010/NĐ-CP ngày 16 tháng 8 năm 2010;

Xét đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Môi trường, Vụ trưởng Vụ Pháp chế;

Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Thông tư quy định về phế liệu được phép nhập khẩu để làm nguyên liệu sản xuất,

Điều 1. Ban hành kèm theo Thông tư này:

1. Danh mục phế liệu được phép nhập khẩu từ nước ngoài để làm nguyên liệu sản xuất (Phụ lục I);
2. Danh mục phế liệu thu được trong quá trình sản xuất của doanh nghiệp chế xuất, doanh nghiệp trong khu phi thuế quan được phép nhập khẩu vào nội địa để làm nguyên liệu sản xuất (Phụ lục II).

Điều 2. Trước khi nhập khẩu, phế liệu nhập khẩu phải bảo đảm đáp ứng các điều kiện theo quy định của pháp luật về điều kiện nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất; đã được làm sạch để loại bỏ chất thải, những loại vật liệu, vật phẩm, hàng hóa cấm nhập khẩu theo quy định của pháp luật Việt Nam và các điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là

thành viên; đã được lựa chọn, phân loại riêng biệt theo mã HS, tên phế liệu, mô tả phế liệu, yêu cầu chất lượng phù hợp với quy định tại các Danh mục ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 3. Doanh nghiệp chế xuất, doanh nghiệp trong khu phi thuế quan khi nhập khẩu phế liệu từ nước ngoài để làm nguyên liệu sản xuất phải tuân thủ đầy đủ các quy định tại Điều 1 và Điều 2 Thông tư này.

Điều 4. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 4 năm 2013.

Quyết định số 12/2006/QĐ-BTNMT ngày 08 tháng 9 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc ban hành Danh mục phế liệu được phép nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất hết hiệu lực thi hành, kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành.

Điều 5. Bộ Tài nguyên và Môi trường giao Tổng cục Môi trường hướng dẫn, kiểm tra, theo dõi, đôn đốc việc thực hiện Thông tư này.

Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các cấp và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thực hiện Thông tư này.

Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc đề nghị các cơ quan, tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Tài nguyên và Môi trường để xem xét, giải quyết./.

Nơi nhận:

- Thủ tướng Chính phủ và các Phó TTg CP;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc CP;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Chính phủ;
- Văn phòng Trung ương Đảng;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- UBTV Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- Các đơn vị thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Các Sở Tài nguyên và Môi trường;
- Công báo; Công thông tin điện tử Chính phủ;
- Website Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Lưu: VT, Vụ PC, TCMT (300).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Bùi Cách Tuyến

PHỤ LỤC I

**DANH MỤC PHẾ LIỆU ĐƯỢC PHÉP NHẬP KHẨU TỪ NƯỚC NGOÀI
ĐỂ LÀM NGUYÊN LIỆU SẢN XUẤT**
*(Ban hành kèm theo Thông tư số 01/2013/TT-BTNMT ngày 28 tháng 01 năm 2013 của Bộ
trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)*

| Số TT | Mã HS | | | Tên phế liệu | Mô tả phế liệu, yêu cầu chất lượng, mục đích sử dụng |
|-------|-------|----|----|--|--|
| 1 | 0508 | 00 | 20 | Mai, vỏ động vật thân mềm, động vật giáp xác hoặc động vật da gai không xương sống. | <ul style="list-style-type: none"> - Mai, vỏ các loại động vật thân mềm, động vật giáp xác hoặc động vật da gai không xương sống, như: vỏ sò, vỏ ốc, vỏ trai,... đã được loại bỏ phần thịt và các tạp chất khác, phơi khô (độ ẩm dưới 50%). - Nhập khẩu để làm nguyên liệu sản xuất hàng thủ công, mỹ nghệ. |
| 2 | 2520 | 10 | 00 | Thạch cao. | <ul style="list-style-type: none"> - Thạch cao tổng hợp, hay Thạch cao FGD (flue gas desulphurization), là hợp chất canxi sunphat thu được từ quá trình khử lưu huỳnh trong khí thải từ lò đốt nhiên liệu hóa thạch. - Nhập khẩu để làm nguyên liệu sản xuất vật liệu, cấu kiện sử dụng trong ngành xây dựng. |
| 3 | 2618 | 00 | 00 | Xi hạt nhỏ (xi cát) từ công nghiệp luyện sắt hoặc thép. | <ul style="list-style-type: none"> - Xi dạng hạt được chế biến từ xi lò cao luyện gang, sắt, thép. Đáp ứng yêu cầu đối với xi hạt lò cao dùng để sản xuất xi măng trong Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng QCVN 16-3:2011/BXD Nhóm sản phẩm phụ gia cho xi măng và bê tông, do Bộ Xây dựng ban hành. - Nhập khẩu để làm phụ gia sản xuất xi măng. |
| 4 | 3818 | 00 | 00 | Các nguyên tố hóa học đã được kích tạp dùng trong điện tử, ở dạng đĩa, tấm mỏng, hoặc các dạng tương tự. | <ul style="list-style-type: none"> - Mảnh vỡ ở dạng đĩa, tấm mỏng hoặc dạng cục chứa không dưới 99% nguyên tố silic (Si). - Nhập khẩu để gia công thành nguyên liệu phục vụ sản xuất modun năng lượng mặt trời. |
| 5 | 3915 | 10 | 10 | Phế liệu và mẫu vụn của plastic (nhựa) từ polyme etylen (PE): Dạng xốp, không cứng. | <ul style="list-style-type: none"> - Phế liệu nhựa nhập khẩu thuộc nhóm 3915 phải đáp ứng Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường đối với phế liệu nhựa nhập khẩu QCVN 32:2010/BTNMT do Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành. - Nhập khẩu để làm nguyên liệu sản xuất các sản phẩm nhựa. |
| 6 | 3915 | 10 | 90 | Phế liệu và mẫu vụn của plastic (nhựa) từ polyme etylen (PE): Loại khác. | |
| 7 | 3915 | 20 | 10 | Phế liệu và mẫu vụn của plastic (nhựa) từ polyme stylen (PS): | |

| | | | | | |
|----|------|----|----|--|---|
| | | | | Dạng xốp, không cứng. | |
| 8 | 3915 | 20 | 90 | Phế liệu và mẫu vụn của plastic (nhựa) từ polyme stylen (PS): Loại khác. | |
| 9 | 3915 | 30 | 10 | Phế liệu và mảnh vụn của plastic (nhựa) từ polyme vinyl clorua (PVC): Dạng xốp, không cứng. | |
| 10 | 3915 | 30 | 90 | Phế liệu và mảnh vụn của plastic (nhựa) từ polyme vinyl clorua (PVC): Loại khác. | |
| 11 | 3915 | 90 | 00 | Phế liệu và mẫu vụn từ plastic (nhựa) khác. | |
| 12 | 4707 | 10 | 00 | Giấy loại hoặc bìa loại thu hồi (phế liệu và vụn thừa): Giấy kraft hoặc bìa kraft hoặc giấy hoặc bìa sóng, chưa tẩy trắng. | |
| 13 | 4707 | 20 | 00 | Giấy loại hoặc bìa loại thu hồi (phế liệu và vụn thừa): Giấy hoặc bìa khác được làm chủ yếu bằng bột giấy thu được từ quá trình hóa học đã tẩy trắng, chưa nhuộm màu toàn bộ. | - Phế liệu giấy hoặc bìa nhập khẩu thuộc nhóm 4707 phải đáp ứng Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường đối với phế liệu giấy nhập khẩu QCVN 33:2010/BTNMT do Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành. |
| 14 | 4707 | 30 | 00 | Giấy loại hoặc bìa loại thu hồi (phế liệu và vụn thừa): Giấy hoặc bìa được làm chủ yếu bằng bột giấy thu được từ quá trình cơ học (ví dụ, giấy in báo, tạp chí và các ấn phẩm tương tự). | - Nhập khẩu để làm nguyên liệu sản xuất bột giấy, các sản phẩm giấy, bìa. |
| 15 | 4707 | 90 | 00 | Giấy loại hoặc bìa loại thu hồi (phế liệu và | |

| | | | | | |
|----|------|----|----|---|---|
| | | | | vụn thừa): Loại khác, kể cả phế liệu và vụn thừa chưa phân loại. | |
| 16 | 5003 | 00 | 00 | Tơ tầm phế phẩm (kể cả kén không thích hợp để quay tơ, xơ sợi phế liệu và xơ sợi tái chế). | - Tơ, kén phế phẩm được thu hồi từ quá trình ươm tơ, sản xuất sợi tơ. - Nhập khẩu để tận dụng sản xuất tơ, sợi, vải. |
| 17 | 7001 | 00 | 00 | Thủy tinh vụn và thủy tinh phế liệu và mảnh vụn khác; thủy tinh ở dạng khối. | - Không có lẫn thủy tinh vụn hoặc thủy tinh phế liệu từ bao bì chứa hóa chất, thủy tinh từ bóng đèn hình máy thu hình, bóng đèn hình máy tính, bóng đèn huỳnh quang, bao bì thủy tinh và các loại thủy tinh hoạt tính khác. - Nhập khẩu để sản xuất các sản phẩm thủy tinh. |
| 18 | 7204 | 10 | 00 | Phế liệu và mảnh vụn của gang. | <p>- Phế liệu nhập khẩu thuộc nhóm 7204 phải đáp ứng Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường đối với sắt, thép phế liệu nhập khẩu QCVN 31:2010/BTNMT do Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành.</p> <p>- Phế liệu nhập khẩu thuộc nhóm 7204 có thể ở dạng rời, hoặc được buộc thành bó, nhưng không được ép thành khối, không được đóng thành kiện, bánh.</p> <p>- Không cho phép nhập khẩu mặt cưa, mặt giữa trong loại phế liệu sắt, thép có mã HS 7204 4100.</p> |
| 19 | 7204 | 21 | 00 | Phế liệu và mảnh vụn của thép hợp kim: bằng thép không gỉ. | |
| 20 | 7204 | 29 | 00 | Phế liệu và mảnh vụn của thép hợp kim: Loại khác (khác với loại bằng thép không gỉ). | |
| 21 | 7204 | 30 | 00 | Phế liệu và mảnh vụn của sắt hoặc thép tráng thiếc. | |
| 22 | 7204 | 41 | 00 | Phế liệu và mảnh vụn khác của sắt hoặc thép: Phoi tiện, phoi bào, mảnh vỡ, vảy cán, phoi cắt và bavaria, chưa được ép thành khối hay đóng thành kiện, bánh. | |
| 23 | 7204 | 49 | 00 | Phế liệu và mảnh vụn khác của sắt hoặc thép: Loại khác. | |
| 24 | 7204 | 50 | 00 | Thỏi đúc phế liệu (bằng sắt, thép, gang) nấu lại. | |

| | | | | | |
|----|------|----|----|--------------------------------|--|
| 25 | 7404 | 00 | 00 | Đồng phế liệu và mảnh vụn. | |
| 26 | 7503 | 00 | 00 | Niken phế liệu và mảnh vụn. | - Kim loại màu phế liệu và mảnh vụn nhập khẩu có mã HS tương ứng với số thứ tự từ 25 đến 37 có thể bao gồm những loại sau: |
| 27 | 7602 | 00 | 00 | Nhôm phế liệu và mảnh vụn. | |
| 28 | 7902 | 00 | 00 | Kẽm phế liệu và mảnh vụn. | • Đoạn thanh, đoạn ống, đầu mẫu, đầu tấm, đầu cắt, phoi, sợi, cục, thỏi, mảnh vụn bằng kim loại hoặc hợp kim của kim loại đó bị loại ra từ quá trình sản xuất; |
| 29 | 8002 | 00 | 00 | Phế liệu và mảnh vụn thiếc. | |
| 30 | 8101 | 97 | 00 | Vonfram phế liệu và mảnh vụn. | • Kim loại hoặc hợp kim của kim loại đó được lựa chọn, thu hồi từ công trình xây dựng, phương tiện vận tải, máy móc, thiết bị và các sản phẩm khác sau khi đã cắt phá, tháo dỡ tại nước hoặc lãnh thổ xuất khẩu; |
| 31 | 8102 | 97 | 00 | Molypden phế liệu và mảnh vụn. | |
| 32 | 8104 | 20 | 00 | Magie phế liệu và mảnh vụn. | • Lõi dây điện, lõi cáp điện bằng đồng hoặc nhôm, đã loại bỏ vỏ bọc cách điện bằng nhựa, cao su hoặc bằng các loại vật liệu cách điện khác; |
| 33 | 8108 | 30 | 00 | Titan phế liệu và mảnh vụn. | |
| 34 | 8109 | 30 | 00 | Zircon phế liệu và mảnh vụn. | • Dây điện tử (dây đồng hoặc dây nhôm có lớp bọc cách điện bằng sơn men, sợi bông hoặc giấy) đã qua sử dụng, |
| 35 | 8110 | 20 | 00 | Antimon phế liệu và mảnh vụn. | - Kim loại màu phế liệu và mảnh vụn nhập khẩu có mã HS tương ứng với số thứ tự từ 25 đến 37 có thể ở dạng rời hoặc được buộc thành bó, ép thành khối hay đóng thành kiện, bánh. |
| 36 | 8111 | 00 | 00 | Mangan phế liệu và mảnh vụn. | |
| 37 | 8112 | 22 | 00 | Crom phế liệu và mảnh vụn. | |

Ghi chú: Căn cứ quy định tại Mục VIII Phụ lục 3 Nghị định số 12/2006/NĐ-CP ngày 23 tháng 01 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thương mại về hoạt động mua bán hàng hóa quốc tế và các hoạt động đại lý mua, bán, gia công và quá cảnh hàng hóa với nước ngoài. Mã HS và tên phế liệu trong Danh mục này được sử dụng theo Thông tư số 193/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 của Bộ Tài chính ban hành Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi theo danh mục mặt hàng chịu thuế./.

PHỤ LỤC II

DANH MỤC PHẾ LIỆU THU ĐƯỢC TRONG QUÁ TRÌNH SẢN XUẤT CỦA DOANH NGHIỆP CHẾ XUẤT, DOANH NGHIỆP TRONG KHU PHI THUẾ QUAN ĐƯỢC PHÉP

NHẬP KHẨU VÀO NỘI ĐỊA ĐỂ LÀM NGUYÊN LIỆU SẢN XUẤT
(Ban hành kèm theo Thông tư số 01/2013/TT-BTNMT ngày 28 tháng 01 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)

| Số TT | Mã HS | | | Tên phế liệu | Mô tả phế liệu, yêu cầu chất lượng, mục đích sử dụng |
|-------|-------|----|----|--|--|
| 1 | 2525 | 30 | 00 | Phế liệu mica | <ul style="list-style-type: none"> - Mica bị loại ra từ hoạt động sản xuất, kinh doanh của các doanh nghiệp chế xuất, doanh nghiệp trong khu phi thuế quan, đã được phân loại để loại bỏ chất thải và những vật phẩm, hàng hóa cấm nhập khẩu theo quy định của pháp luật Việt Nam. - Tỷ lệ vật liệu không phải là mica còn lẫn trong mỗi lô hàng mica phế liệu nhập khẩu không quá 5% khối lượng. - Nhập khẩu để tái sử dụng làm nguyên liệu sản xuất các sản phẩm. |
| 2 | 2712 | 90 | 90 | Phế liệu sáp parafin | <ul style="list-style-type: none"> - Phế liệu sáp parafin (bao gồm cả phế liệu nến) bị loại ra từ hoạt động sản xuất, kinh doanh của các doanh nghiệp chế xuất, doanh nghiệp trong khu phi thuế quan, đã được phân loại để loại bỏ chất thải và những vật phẩm, hàng hóa cấm nhập khẩu theo quy định của pháp luật Việt Nam. - Tỷ lệ vật liệu không phải là sáp parafin còn lẫn trong mỗi lô hàng sáp parafin phế liệu nhập khẩu không quá 5% khối lượng. - Nhập khẩu để tái sử dụng làm nguyên liệu sản xuất các sản phẩm. |
| 3 | 3818 | 00 | 00 | Các nguyên tố hóa học đã được kích tạt d ùng trong điệ n tử, ở dạng đĩa, tấm mỏng, hoặc các dạng tương tự. | <ul style="list-style-type: none"> - Mảnh vỡ ở dạng đĩa, tấm mỏng hoặc dạng cục chứa không dưới 99% nguyên tố silic (Si). - Nhập khẩu để gia công thành nguyên liệu phục vụ sản xuất modul năng lượng mặt trời. |
| 4 | 3915 | 10 | 10 | Phế liệu và mẫu vụn của plastic (nhựa) từ polyme etylen (PE): Dạng xốp, không cứng. | <ul style="list-style-type: none"> - Phế liệu plastic (nhựa) nhập khẩu thuộc nhóm 3915 gồm các loại vật liệu plastic (nhựa) có hình dạng, kích thước khác nhau (kể cả: plastic xốp hoặc không xốp dán trên vải; những chi tiết plastic hỏng; sản phẩm plastic hỏng; vỏ các loại bao bì bằng plastic không bị |

| | | | | | |
|----|------|----|----|---|--|
| 5 | 3915 | 10 | 90 | Phế liệu và mẫu vụn của plastic (nhựa) từ polyme etylen (PE): Loại khác. | dính dầu mỡ, hóa chất đến mức bị coi là chất thải nguy hại như hướng dẫn tại điểm 3 Phần A Phụ lục 8 ban hành kèm theo Thông tư số 12/2011 ngày 14 tháng 4 năm 2011 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về Quản lý chất thải nguy hại), bị loại ra từ hoạt động sản xuất, kinh doanh của các doanh nghiệp |
| 6 | 3915 | 20 | 10 | Phế liệu và mẫu vụn của plastic (nhựa) từ polyme styren (PS): Dạng xốp, không cứng. | chế xuất, doanh nghiệp trong khu phi thuế quan, đã được phân loại để loại bỏ chất thải và những vật phẩm, hàng hóa cấm nhập khẩu theo quy định của pháp luật Việt Nam. |
| 7 | 3915 | 20 | 90 | Phế liệu và mẫu vụn của plastic (nhựa) từ polyme styren (PS): Loại khác. | - Tỷ lệ vật liệu không phải là plastic (nhựa) còn lẫn trong mỗi lô hàng phế liệu plastic (nhựa) nhập khẩu không quá 5% khối lượng. - Nhập khẩu để làm nguyên liệu sản xuất các sản phẩm plastic (nhựa). |
| 8 | 3915 | 30 | 10 | Phế liệu và mảnh vụn của plastic (nhựa) từ polyme vinyl clorua (PVC): Dạng xốp, không cứng. | |
| 9 | 3915 | 30 | 90 | Phế liệu và mảnh vụn của plastic (nhựa) từ polyme vinyl clorua (PVC): Loại khác. | |
| 10 | 3915 | 90 | 00 | Phế liệu và mẫu vụn từ plastic (nhựa) khác. | |
| 11 | 4004 | 00 | 00 | Phế liệu và mảnh vụn từ cao su (trừ cao su cứng). | - Phế liệu và mảnh vụn cao su có hình dạng, kích thước khác nhau (kể cả cao su dán trên vải), bị loại ra từ hoạt động sản xuất, kinh doanh của các doanh nghiệp chế xuất, doanh nghiệp trong khu phi thuế quan, đã được phân loại để loại bỏ chất thải và những vật phẩm, hàng hóa cấm nhập khẩu theo quy định của pháp luật Việt Nam. - Tỷ lệ vật liệu không phải là cao su còn lẫn trong mỗi lô hàng cao su phế liệu nhập khẩu không quá 5% khối lượng. - Nhập khẩu để tái sử dụng làm nguyên liệu sản xuất các sản phẩm cao su. |

| | | | | | |
|----|------|----|----|---|---|
| 12 | 4017 | 00 | 90 | Cao su cứng (ví dụ, ebonit) phế liệu. | <ul style="list-style-type: none"> - Cao su cứng có hình dạng, kích thước khác nhau, bị loại ra từ hoạt động sản xuất, kinh doanh của các doanh nghiệp chế xuất, doanh nghiệp trong khu phi thuế quan, đã được phân loại đã loại bỏ chất thải và những vật phẩm, hàng hóa cấm nhập khẩu theo quy định của pháp luật Việt Nam. - Tỷ lệ vật liệu không phải là cao su còn lẫn trong mỗi lô hàng cao su phế liệu nhập khẩu không quá 5% khối lượng. - Nhập khẩu để tái sử dụng làm nguyên liệu sản xuất các sản phẩm cao su. |
| 13 | 4401 | 39 | 00 | Mùn cưa và phế liệu gỗ (ở các dạng khác nhau), đã hoặc chưa đóng thành khối, bánh, viên hoặc các dạng tương tự. | <ul style="list-style-type: none"> - Mùn cưa hoặc phế liệu gỗ (kể cả gỗ ván dăm, gỗ dán phế liệu, palet gỗ, gỗ vụn, vỏ bào, dăm gỗ) bị loại ra từ hoạt động sản xuất, kinh doanh của các doanh nghiệp chế xuất, doanh nghiệp trong khu phi thuế quan, đã được phân loại để loại bỏ chất thải và những vật phẩm, hàng hóa cấm nhập khẩu theo quy định của pháp luật Việt Nam. - Tỷ lệ vật liệu không phải là gỗ còn lẫn trong mỗi lô hàng mùn cưa hoặc gỗ phế liệu nhập khẩu không quá 5% khối lượng. - Nhập khẩu để tái sử dụng làm nguyên liệu sản xuất các sản phẩm bằng gỗ hoặc làm nhiên liệu. |
| 14 | 4707 | 10 | 00 | Giấy loại hoặc bìa loại thu hồi (phế liệu và vụn thừa): Giấy kraft hoặc bìa kraft hoặc giấy hoặc bìa sóng, chưa tẩy trắng. | <ul style="list-style-type: none"> - Phế liệu giấy hoặc bìa nhập khẩu thuộc nhóm 4707 gồm các loại sản phẩm, đồ vật, vật liệu bằng giấy hoặc bìa, bị loại ra từ hoạt động sản xuất, kinh doanh của các doanh nghiệp chế xuất, doanh nghiệp trong khu phi thuế quan, đã được phân loại để loại bỏ chất thải và những vật phẩm, hàng hóa cấm nhập khẩu theo quy định của pháp luật Việt Nam. |
| 15 | 4707 | 20 | 00 | Giấy loại hoặc bìa loại thu hồi (phế liệu và vụn thừa): Giấy hoặc bìa khác được làm chủ yếu bằng bột giấy thu được từ quá trình hóa học đã tẩy trắng, chưa nhuộm màu toàn bộ. | <ul style="list-style-type: none"> - Tỷ lệ vật liệu không phải là giấy hoặc bìa còn lẫn trong mỗi lô hàng phế liệu giấy hoặc bìa nhập khẩu không quá 5% khối lượng. - Nhập khẩu để làm nguyên liệu sản xuất bột giấy, các sản phẩm giấy, bìa. |

| | | | | | |
|----|------|----|----|--|--|
| 16 | 4707 | 30 | 00 | Giấy loại hoặc bìa loại thu hồi (phế liệu và vụn thừa): Giấy hoặc bìa được làm chủ yếu bằng bột giấy thu được từ quá trình cơ học (ví dụ, giấy in báo, tạp chí và các ấn phẩm tương tự). | |
| 17 | 4707 | 90 | 00 | Giấy loại hoặc bìa loại thu hồi (phế liệu và vụn thừa): Loại khác, kể cả phế liệu và vụn thừa chưa phân loại. | |
| 18 | 5202 | 10 | 00 | Phế liệu sợi (kể cả phế liệu chỉ) | - Phế liệu sợi hoặc chỉ bị loại ra từ quá trình sản xuất sợi, chỉ, hoặc đồ may mặc của các doanh nghiệp chế xuất, doanh nghiệp trong khu phi thuế quan. - Nhập khẩu để làm nguyên liệu sản xuất sợi, vải. |
| 19 | 6310 | 10 | 10 | Vải vụn mới (đã được phân loại) | - Vải vụn bị loại ra từ quá trình sản xuất vải hoặc sản xuất đồ may mặc của các doanh nghiệp chế xuất, doanh nghiệp trong khu phi thuế quan. |
| 20 | 6310 | 90 | 10 | Vải vụn mới (loại khác) | - Nhập khẩu để làm nguyên liệu sản xuất sợi, vải hoặc các sản phẩm khác. |
| 21 | 7001 | 00 | 00 | Thủy tinh vụn và thủy tinh phế liệu và mảnh vụn khác; thủy tinh ở dạng khối | - Không bao gồm mảnh vụn thủy tinh từ bóng đèn hình máy thu hình, bóng đèn hình máy tính, bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính khác. - Khập khẩu để làm nguyên liệu sản xuất các sản phẩm thủy tinh. |
| 22 | 7019 | 39 | 90 | Tấm cách điện bằng sợi thủy tinh phế liệu | - Rìa hoặc mảnh vụn của tấm cách điện bằng sợi thủy tinh tráng nhựa tổng hợp, bị loại ra từ hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp chế xuất, doanh nghiệp trong khu phi thuế quan. - Nhập khẩu để tái sử dụng làm vật liệu cách điện. |
| 23 | 7204 | 10 | 00 | Phế liệu và mảnh vụn của gang. | - Phế liệu nhập khẩu thuộc nhóm 7204 gồm các loại vật liệu bằng sắt, thép, hoặc gang có hình dạng, kích |

| | | | | | |
|----|------|----|----|--|--|
| 24 | 7204 | 21 | 00 | Phế liệu và mảnh vụn của thép hợp kim: bằng thép không gỉ. | thước khác nhau (kể cả: những chi tiết bằng sắt, thép, hoặc gang hồng; sản phẩm bằng sắt, thép, hoặc gang hồng; vỏ các loại bao bì bằng bằng sắt, thép, hoặc gang không bị dính dầu mỡ, hóa chất đến mức bị coi là chất thải nguy hại như hướng dẫn tại điểm 3 Phần A Phụ lục 8 ban hành kèm theo Thông tư số 12/2011 ngày 14 tháng 4 năm 2011 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về Quản lý chất thải nguy hại), bị loại ra từ hoạt động sản xuất, kinh doanh của các doanh nghiệp chế xuất, doanh nghiệp trong khu phi thuế quan, đã được phân loại để loại bỏ chất thải và những vật phẩm, hàng hóa cấm nhập khẩu theo quy định của pháp luật Việt Nam. |
| 25 | 7204 | 29 | 00 | Phế liệu và mảnh vụn của thép hợp kim: Loại khác (khác với loại bằng thép không gỉ). | |
| 26 | 7204 | 30 | 00 | Phế liệu và mảnh vụn của sắt hoặc thép tráng thiếc. | |
| 27 | 7204 | 41 | 00 | Phế liệu và mảnh vụn khác của sắt hoặc thép: Phoi tiện, phoi bào, mảnh vỡ, vảy cán, mặt cưa, mặt giữa, phoi cắt và bavaria, đã hoặc chưa được ép thành khối hay đóng thành kiện, bánh, bó. | - Tỷ lệ vật liệu không phải là sắt, thép, gang còn lẫn trong mỗi lô hàng phế liệu nhập khẩu không quá 5% khối lượng. - Nhập khẩu để tái sử dụng làm nguyên liệu sản xuất thép. |
| 28 | 7204 | 49 | 00 | Phế liệu và mảnh vụn khác của sắt hoặc thép: Loại khác. | - Kim loại màu phế liệu và mảnh vụn nhập khẩu có mã HS tương ứng với số thứ tự từ 30 đến 42 gồm các loại vật liệu bằng kim loại tương ứng hoặc hợp kim của kim loại đó có hình dạng, kích thước khác nhau, bị loại ra từ hoạt động sản xuất, kinh doanh của các doanh nghiệp chế xuất, doanh nghiệp trong khu phi thuế quan, đã được phân loại để loại bỏ chất thải và những vật phẩm, hàng hóa cấm nhập khẩu theo quy định của pháp luật Việt Nam. |
| 29 | 7204 | 50 | 00 | Thỏi đúc phế liệu (bằng sắt, thép, gang) nấu lại. | |
| 30 | 7404 | 00 | 00 | Đồng phế liệu và mảnh vụn. | |
| 31 | 7503 | 00 | 00 | Niken phế liệu và mảnh vụn. | |
| 32 | 7602 | 00 | 00 | Nhôm phế liệu và mảnh vụn. | |
| 33 | 7902 | 00 | 00 | Kẽm phế liệu và mảnh vụn. | |
| 34 | 8002 | 00 | 00 | Phế liệu và mảnh vụn thiếc. | |

| | | | | | | |
|----|------|----|----|--|---|---|
| 35 | 8101 | 97 | 00 | Vonfram phế liệu và mảnh vụn. | <ul style="list-style-type: none"> - Tỷ lệ vật liệu không phải là kim loại màu tương ứng với mã HS nhập khẩu còn lẫn trong mỗi lô hàng phế liệu nhập khẩu không quá 5% khối lượng. - Nhập khẩu để tái sử dụng làm nguyên liệu sản xuất. | |
| 36 | 8102 | 97 | 00 | Molypden phế liệu và mảnh vụn. | | |
| 37 | 8104 | 20 | 00 | Magie phế liệu và mảnh vụn. | | |
| 38 | 8108 | 30 | 00 | Titan phế liệu và mảnh vụn. | | |
| 39 | 8109 | 30 | 00 | Zircon phế liệu và mảnh vụn. | | |
| 40 | 8110 | 20 | 00 | Antimon phế liệu và mảnh vụn. | | |
| 41 | 8111 | 00 | 00 | Mangan phế liệu và mảnh vụn. | | |
| 42 | 8112 | 22 | 00 | Crom phế liệu và mảnh vụn. | | |
| 43 | 8534 | | | Mạch in phế liệu | | <ul style="list-style-type: none"> - R à hoặc mảnh vụn của tất cả các loại tấm mạch in thuộc nhóm 8534, chưa lắp hoặc đã tháo bỏ linh kiện điện tử, bị loại ra từ hoạt động sản xuất, kinh doanh của các doanh nghiệp chế xuất, doanh nghiệp trong khu phi thuế quan. - Nhập khẩu để tái sử dụng làm bảng mạch điện tử |
| 44 | 8544 | | | Đoạn và mẫu vụn của dây, cáp điện (kể cả cáp đồng trục) cách điện (kể cả loại đã tráng men cách điện hoặc mạ lớp cách điện) và dây dẫn cách điện khác. | | <ul style="list-style-type: none"> - Đoạn dây, cáp hoặc mẫu vụn của tất cả các loại dây, cáp điện thuộc nhóm 8544, bị loại ra từ hoạt động sản xuất, kinh doanh của các doanh nghiệp chế xuất, doanh nghiệp trong khu phi thuế quan. - Nhập khẩu để lựa chọn tái sử dụng làm dây, cáp điện hoặc phân loại thành các loại nguyên liệu phục vụ cho sản xuất nhựa, cao su, kim loại. |

Ghi chú: Căn cứ quy định tại Mục VIII Phụ lục 3 Nghị định số 12/2006/NĐ-CP ngày 23 tháng 01 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thương mại về hoạt động mua bán hàng hóa quốc tế và các hoạt động đại lý mua, bán, gia công và quá cảnh hàng hóa với nước ngoài. Mã HS và tên phế liệu trong Danh mục này được sử dụng theo Thông tư số 193/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 của Bộ Tài chính ban hành Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi theo danh mục mặt hàng chịu thuế./.